BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY OPEN UNIVERSITY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO
UNDERGRADUATE PROGRAMME

(Kèm theo Quyết định số 3764/QĐ-ĐHM ngày 21 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
Issued together with Decision No 3764/QD-ĐHM dated 21 month 12 year 2023
by the Rector of Ho Chi Minh City Open University)

I. Thông tin tổng quát-General information

1. Tên ngành đào tạo bằng tiếng Việt/Major in Vietnamese: **Luật Kinh tế**
2. Tên ngành đào tạo bằng tiếng Anh/Major in English: Business Law
3. Mã ngành/Major Code: **7380107**
4. Trình độ đào tạo/Level of training: Đại học-Undergraduate
5. Hình thức đào tạo/Mode of training: Chính quy-Full time
6. Thời gian đào tạo /Duration of training:
   - Thời gian đào tạo chuẩn: 11 học kỳ
   - Thời gian học tập tối thiểu: 09 học kỳ
   - Thời gian học tập tối đa: 22 học kỳ
7. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số tín chỉ)/Total credits: 142 tín chỉ (chưa bao gồm tín chỉ khối kiến thức GDQPAN và GDTC)
8. Văn bằng tốt nghiệp/Name of degree: Cử nhân
9. Ngôn ngữ đào tạo/Language(s) of instruction: Tiếng Việt – Tiếng Anh

II. Mục tiêu đào tạo/Programme Objectives

1. Mục tiêu chung (General objectives)

Chương trình đào tạo được xây dựng theo định hướng *ứng dụng* với mục tiêu đào tạo *Cử nhân ngành Luật kinh tế* có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm đối với xã hội, kiến thức và năng lực chuyên môn trong *ngành Luật kinh tế* để phát triển nghề nghiệp và

bản thân trong bối cảnh hội nhập và phát triển của đất nước, đáp ứng yêu cầu của nhà sử dụng lao động.

2. *Mục tiêu cụ thể (Specific objectives)*

Mục tiêu cụ thể (Specific objectives)	Mô tả (Description)
Kiến thức (Knowledge)	
PO.1	Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân.
PO.2	Cung cấp kiến thức lý thuyết và thực tiễn thuộc *ngành Luật kinh tế* để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
Kỹ năng (Skills)	
PO.3	Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết thuộc *ngành Luật kinh tế* để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.
Mức tự chủ và trách nhiệm (Autonomy and Accountability)	
PO.4	Đào tạo năng lực làm việc độc lập và theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc *ngành Luật kinh tế* và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.
PO.5	Xây dựng ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật, ý thức trách nhiệm với cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

III. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp/Job positions after graduation

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí việc làm sau:

1. Vị trí việc làm 1: Chuyên viên pháp chế trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tổ chức kinh tế, ở các phòng pháp chế, nhân sự, Ban thư ký lãnh đạo doanh nghiệp.

2. Vị trí việc làm 2: Chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ, trợ lý cho luật sư tại các Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Văn phòng Công chứng, Văn phòng Thừa phát lại, Trung tâm bán đấu giá tài sản, Trung tâm hòa giải, Trọng tài thương mại, Trợ giúp pháp lý, Chuyên viên tư vấn ở các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

3. Vị trí việc làm 3: Thư ký, Thẩm tra viên trong Tòa án, Cơ quan Thi hành án dân sự; Chuyên viên, Kiểm tra viên trong Viện kiểm sát nhân dân, Công tác pháp luật trong cơ quan Công an nhân dân.

4. Vị trí việc làm 4: Chuyên viên pháp chế tại các bộ phận: nhân sự, hành chính, tổng hợp, chính sách, tuyên truyền pháp luật, thư ký lãnh đạo ở các cơ quan: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở, phòng, ban các cấp.

5. Vị trí việc làm 5: Chuyên viên pháp lý trong tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức xã hội, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (NGOs).

6. Vị trí việc làm 6: Công tác nghiên cứu, báo cáo viên pháp luật trong các cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp về lĩnh vực pháp luật, tư vấn hoạch định chính sách công.

7. Vị trí việc làm 7: Cơ hội nâng cao nghề nghiệp sau khi đáp ứng một số quy định của nhà nước về tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hay bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:

- ***Luật sư***: tham gia khóa đào tạo nghề luật sư, trải qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự để cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư.

- ***Thẩm phán***: có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ xét xử, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Thẩm phán.

- ***Kiểm sát viên***: có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, có năng lực thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

- ***Chấp hành viên***: có thời gian công tác thực tiễn, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự, đạt kết quả kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Chấp hành viên.

- ***Công chứng viên, Thừa phát lại, Đấu giá viên***: tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn, đạt kết quả tập sự hành nghề để cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

- ***Công tác giảng dạy pháp luật***: sau khi tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định.

IV. Chuẩn đầu ra – Programme learning outcomes (PLOs)

Chuẩn đầu ra/ PLO Code	**Mô tả/Description**
Kiến thức/Knowledge	
PLO1	Thể hiện hiểu biết các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội để làm nền tảng phát triển tư duy phản biện.

Chuẩn đầu ra/ PLO Code	Mô tả/Description
PLO2	Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan thông qua việc vận dụng những quan điểm khoa học về tính cách mạng, tính nhân văn của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính sách của Đảng trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng, đổi mới đất nước.
PLO3	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực cơ sở ngành luật nhằm giải quyết các các vấn đề chuyên môn nền tảng của ngành Luật kinh tế.
PLO4	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực ngành Luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc bằng ngôn ngữ tiếng Anh trong một số lĩnh vực pháp luật.
PLO5	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực chuyên ngành Luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc bằng ngôn ngữ tiếng Anh trong một số lĩnh vực pháp luật.
PLO6	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực bổ trợ cho ngành Luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.
Kỹ năng/Skills	
PLO7	Thể hiện được khả năng tư duy hệ thống và phản biện.
PLO8	Thực hiện được việc nhận dạng và giải quyết vấn đề.
PLO9	Có kỹ năng giao tiếp nói và viết, ngôn ngữ và phi ngôn ngữ hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập.
PLO10	Có khả năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên môn.
Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability	
PLO11	Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
PLO12	Có năng lực tổ chức thực hiện công việc và học hỏi phát triển bản thân.
PLO13	Có ý thức tuân thủ pháp luật, có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

V. Nội dung chương trình/Programme contents

1. Cấu trúc chương trình – Curriculum structure

STT No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum structure	Số tín chỉ/Number of credits			Tỷ lệ/ Ratio
		Tổng số/ Total	Bắt buộc/ Compulsory	Tự chọn/ Optional	
1.	**Kiến thức giáo dục đại cương**	**56**	**41**	**15**	**39.4%**
1.1.	*Lý luận chính trị*	11	11	0	
1.2.	*Kiến thức kinh tế, luật và khoa học xã hội – nhân văn*	6	0	6	
1.3.	*Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên*	9	0	9	
1.4.	*Ngoại ngữ*	30	30	0	

STT No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum structure		Số tín chỉ/Number of credits			Tỷ lệ/ Ratio
			Tổng số/ Total	Bắt buộc/ Compulsory	Tự chọn/ Optional	
2.	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**86**	**64**	**22**	**60.6%**
2.1.	*Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)*		20	20	0	
2.2.	*Kiến thức ngành*		23	21	2	
2.3.	*Kiến thức chuyên ngành (nếu có)*		27	19	8	
2.4.	*Kiến thức bổ trợ*		6	0	6	
2.5	*Tốt nghiệp*		10	4	6	
	2.5.1	*Thực tập tốt nghiệp*	4	4	0	
	2.5.2	*Khóa luận tốt nghiệp*	6	0	6	
		Môn thay thế				
Tổng cộng			**142**	**109**	**33**	**100%**

2. Nội dung chương trình-Programme contents

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
1	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**54.5**	**1.5**	
a)	***Lý luận chính trị***		***10.5***	***0.5***	
1	Triết học Mác - Lênin Marxist – Leninist phylosophy	POLI1304	3		
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin Marxist – Leninist Political Economics	POLI1205	2		
3	Chủ nghĩa Xã hội khoa học Scientific Socialism	POLI1206	2		
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese communist party	POLI1207	2		
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's Ideology	POLI1208	1.5	0.5	
b)	***Kiến thức kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn***		**6**	**0**	
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn		**3**		
6	Kinh tế học đại cương Basic Economics	ECON6301	3		
7	Kinh tế vi mô Microeconomics	ECON6302	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
8	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	ECON6303	3		
9	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI6301	3		
10	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	SOCI6302	3		
11	Đại cương văn hoá Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	VIET6301	3		
12	An sinh xã hội Social Welfare	SWOR6301	3		
13	Tiếng Việt thực hành Introduction to Vietnamese Linguistics	VIET6201	2		
14	Cơ sở ngôn ngữ học The Vietnamese Language	VIET6302	3		
	Pháp luật		**3**		
15	Pháp luật đại cương Introduction to Law	GLAW6301	3		
16	Lý luận nhà nước và pháp luật Theories of State and Law	BLAW6301	3		
c)	***Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên***		**8**	**1**	
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Toán và logic học		**3**		
17	Giải tích Calculus	MATH6301	2	1	
18	Đại số tuyến tính Linear Algebra	MATH6302	2	1	
19	Xác suất và thống kê Probability and Statistics	MATH6303	2	1	
20	Thống kê ứng dụng Business Statistics	BADM6341	3		
21	Logic học Logics	ACCO6317	3		
22	Tư duy phản biện Critical thinking	BLAW6303	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
23	Thống kê xã hội Statistics in Social Sciences	SOCI6304	3		
	Khoa học tự nhiên và môi trường		**3**		
24	Hóa đại cương General Chemistry	CHEM6301	2	1	
25	Sinh học đại cương General Biogly	BIOT6221	2		
26	Con người và môi trường Human Environmental Interaction	BIOT6335	3		
	Tin học		**2**	**1**	
27	Tin học văn phòng nâng cao Advanced Office Informatics	COMP6303	2	1	
d)	***Tiếng Anh (hoặc ngoại ngữ hai)***		**30**		
28	Tiếng Anh nâng cao 1 Academic English 1	GENG1311	3		
29	Tiếng Anh nâng cao 2 Academic English 2	GENG1312	3		
30	Tiếng Anh nâng cao 3 Academic English 3	GENG1313	3		
31	Tiếng Anh nâng cao 4 Academic English 4	GENG1314	3		
32	Tiếng Anh nâng cao 5 Academic English 5	GENG1315	3		
33	Tiếng Anh nâng cao 6 Academic English 6	GENG1316	3		
34	Tiếng Anh nâng cao 7 Academic English 7	GENG1317	3		
35	Tiếng Anh nâng cao 8 Academic English 8	GENG1318	3		
36	Tiếng Anh nâng cao 9 Academic English 9	GENG1319	3		
37	Tiếng Anh nâng cao 10 Academic English 10	GENG1320	3		
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**78**	**8**	

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
a)	***Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)***				
a)	***Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)***		**20**	**0**	
	Bắt buộc				
38	Luật Hiến pháp Constitutional Law	BLAW6325	3		
39	Luật hành chính Administative Law	BLAW6326	3		
40	Luật hình sự Criminal Law	BLAW6327	3		
41	Luật dân sự 1 Civil Law 1	BLAW6328	3		
42	Luật dân sự 2 Civil Law 2	BLAW6329	3		
43	Luật tố tụng dân sự Civil Procedure Law	BLAW6339	3		
44	Luật tố tụng hình sự Criminal Procedure Law	BLAW6222	2		
b)	***Kiến thức ngành***		**23**	**0**	
	Bắt buộc		**21**	**0**	
45	Pháp luật về các loại hình thương nhân (Tiếng Anh) Law on Business Organisations	BLAW5324	3		
46	Pháp luật về hoạt động thương mại (Tiếng Anh) Law on Business Activities	BLAW5315	3		
47	Phá sản và giải quyết tranh chấp (Tiếng Anh) Law on Bankruptcy and Dispute Settlement	BLAW5201	2		
48	Luật đất đai Land Law	BLAW6340	3		
49	Công pháp quốc tế (Tiếng Anh) Public International Law	BLAW5308	3		
50	Tư pháp quốc tế Private International Law	BLAW6330	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
51	Kỹ năng soạn thảo văn bản Drafting Legal Documents	BLAW6223	2		
52	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý Legal Writing anh Research	BLAW6224	2		
	Tự chọn: Chọn 1 trong các môn sau:		**2**		
53	Luật hôn nhân và gia đình Marriage and Family Law	BLAW6204	2		
54	Luật thi hành án dân sự Law on Enforcement of Civil Judgments	BLAW6341	3		
55	Pháp luật về giao dịch bảo đảm Law on Secured Transactions	GLAW6205	2		
c)	***Kiến thức chuyên ngành***		**23**	**4**	
	Bắt buộc		**15**	**4**	
56	Luật lao động Labour Law	BLAW6342	3		
57	Luật thuế Tax Law	BLAW6343	3		
58	Luật thương mại quốc tế (tiếng Anh) International Commercial Law	BLAW5325	3		
59	Luật sở hữu trí tuệ Law on Intellectual Property	BLAW6344	3		
60	Luật cạnh tranh Competition Law	BLAW6331	3		
61	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế 1 Practice Training (Business law 1)	BLAW6205		2	
62	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế 2 Practice Training (Business law 2)	BLAW6206		2	
	Tự chọn: Chọn 8 tín chỉ trong các môn sau:		**8**		
63	Luật môi trường Environmental Law	BLAW6332	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
64	Luật đầu tư (Tiếng Anh) Investment Law	BLAW5316	3		
65	Luật ngân hàng Banking Law	BLAW6208	2		
66	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng (Tiếng Anh) Contract Drafting Skills	BLAW5326	3		
67	Luật kinh doanh bảo hiểm Law on Insurance Business	BLAW6209	2		
68	Luật kinh doanh bất động sản Law on Real Estate Business	BLAW6333	3		
69	Pháp luật về xuất nhập khẩu Import & Export Law	BLAW6210	2		
70	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán Law on Securities and Stock Exchanges	BLAW6211	2		
71	Luật Thương mại điện tử Law on E-Commerce	BLAW6212	2		
72	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng Lawyers, Legal Advice and Litigation Skills	BLAW6345	3		
73	Pháp luật cộng đồng ASEAN ASEAN Law	GLAW6305	3		
74	Luật ngân sách nhà nước State Budget Law	BLAW6213	2		
d)	**Kiến thức bổ trợ**		**6**		
	Tự chọn: Chọn 6 tín chỉ trong các môn sau:		**6**		
75	Luật Tố tụng hành chính Administrative Procedures Law	BLAW6226	2		
76	Luật học so sánh Comparative Law	BLAW6214	2		
77	Lịch sử nhà nước và pháp luật History of State and Law	BLAW6316	3		
78	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO6329	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
79	Quản trị học Principles of Management	BADM6349	3		
80	Nguyên lý kế toán (Tiếng Anh) Principles of Accounting	ACCO5336	3		
81	Quản trị học (Tiếng Anh) Principles of Management	BADM5346	3		
82	Marketing căn bản Principles of Marketing	BADM6346	3		
83	Hành vi tổ chức Organizational Behavior	BADM6342	3		
84	Kinh tế xây dựng Engineering Economy in Construction	CENG6301	3		
85	Giới và phát triển Gender and Development	SWOR6303	3		
86	Quan hệ công chúng Public Relations	BADM6348	3		
87	Giao tiếp liên văn hóa Cross Cultural Communication	SEAS6304	3		
88	Phát triển sản phẩm CNSH Biotechnology Product Development	BIOT6202		2	
89	Quản lý môi trường Environmental Management	BIOT6214	2		
90	Dinh dưỡng người Human Nutrition	BIOT6204	2		
91	Thương mại điện tử E – commerce	BADM6303	2	1	
92	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp Enterprise Resource Planning System	ACCO6325	3	0	
93	Tài chính cá nhân Personal Finance	FINA6329	3		
94	Thuế và hoạt động kinh doanh Tax and Business Operations	FINA6332	3		
95	Khởi nghiệp Entrepreneurship	BADM6344	3		
96	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	BADM5307	2	1	

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
	Corporate Social Responsibility				
97	Thuật ngữ pháp lý tiếng Anh English Legal Terms	BLAW5327	3		
đ) Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)			**6**	**4**	
98	Thực tập tốt nghiệp Internship	BLAW6401		4	
99	Khóa luận tốt nghiệp BA thesis	BLAW6601	6		
	Hoặc môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành của *ngành **Luật kinh tế*** (Không được trùng với tên môn học đã học thuộc kiến thức bắt buộc, tự chọn của chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế)				
	Tổng cộng: 142		**132.5**	**9.5**	